

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2013 ĐẾN 30/06/2013

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”), đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An.

Các thành viên tham gia góp vốn của Công ty đến thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

<u>Bên góp vốn</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VNĐ)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	4.000.000.000	10,67%
Cá nhân			
Thái Thị Nga	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	400.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Doãn Sơn	400.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	400.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	400.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	200.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	320.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	280.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Doãn Lộc	100.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	50.000	500.000.000	1,33%
Cộng	3.750.000	37.500.000.000	100%

Theo Giấy phép được cấp, hoạt động chính của Công ty như sau:

Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính./.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của

Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2013. Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được soát xét kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 02 tháng 08 năm 2013



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanoi@aa.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn

Số: 63-2013/BCSX/VSC-AA-Hanoi

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06/08/2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Nguyễn Hồng Chuẩn
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1214-2013-070-1/KTV
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Trần Thị Ánh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1098-2013-070-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số: B01-CTCK
Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.037.600.638	40.791.092.159
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	41.674.402.801	39.001.373.035
1	Tiền	111		904.991.628	9.743.459.686
2	Các khoản tương đương tiền	112		40.769.411.173	29.257.913.349
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		814.666.120	1.290.629.335
1	Phải thu của khách hàng	131			-
2	Trả trước cho người bán	132	4	124.920.000	-
3	Phải thu hoạt động giao dịch CK	135	6	251.712.880	862.290.000
4	Các khoản phải thu khác	138		438.033.240	428.339.335
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140			-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		548.531.717	499.089.789
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		213.050.018	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	7	9.481.638	35.529.728
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	326.000.061	463.560.061
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.713.261.945	2.725.302.267
I	Tài sản cố định	220		1.291.184.741	1.537.388.139
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	833.277.149	1.016.847.567
	- Nguyên giá	222		2.400.824.848	3.055.394.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.567.547.699)	(2.038.546.574)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	457.907.592	520.540.572
	- Nguyên giá	228		1.009.527.750	1.009.527.750
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(551.620.158)	(488.987.178)
II	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				-
III	Tài sản dài hạn khác	260		1.422.077.204	1.187.914.128
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		227.703.958	69.579.091
2	Tiền gửi tại Trung tâm giao dịch CK	262		-	-
3	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	11	1.194.373.246	1.118.335.037
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.750.862.583	43.516.394.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.238.157.089	2.267.275.662
I	Nợ ngắn hạn	310		4.238.157.089	2.267.275.662
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	3.000.000.000	-
2	Phải trả người bán	312		160.147.346	28.553.599
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	10.296.177	7.056.398
4	Phải trả người lao động	315		-	126.089.924
5	Chi phí phải trả		14	156.309.691	43.199.628
6	Phải trả hoạt động giao dịch CK	320	15	391.161.303	1.501.871.169
7	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		108.932.800	2.205.090
8	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	323		130.632.775	84.972.857
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	324		280.676.997	473.326.997
11	Thanh toán giao dịch CK của nhà ĐT	325		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.512.705.494	41.249.118.764
I	Vốn chủ sở hữu	410	16	41.512.705.494	41.249.118.764
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.500.000.000	37.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		282.324.078	282.324.078
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		282.324.078	282.324.078
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		282.324.078	282.324.078
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.165.733.260	2.902.146.530
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.750.862.583	43.516.394.426

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Số TT	Nội dung	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3	Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5	Ngoại tệ các loại	005	-	-
6	Chứng khoán lưu ký	006	135.519.660.000	128.045.650.000
	<i>Trong đó</i>			
	6.1. Chứng khoán giao dịch	007	134.337.350.000	125.260.060.000
	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	134.337.350.000	125.260.060.000
	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	696.840.000	683.240.000
	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	696.840.000	683.240.000
	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
	6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
	6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	201.100.000	2.101.900.000
	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	201.100.000	2.101.900.000
	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
	6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	-	-
	6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
	6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
	6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
	6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036	-	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	284.370.000	450.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	284.370.000	450.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	9.357.020.000	-
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	9.357.020.000	-
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	9.357.020.000	-
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Tổng Giám đốc



Đặng Thái Nguyên

Nghệ An, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2013

Mẫu số: B02-CTCK
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	15	2.437.651.295	2.983.644.666
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		749.007.709	880.148.695
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		27.727.700	16.364.010
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		1.660.915.886	2.087.131.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		2.437.651.295	2.983.644.666
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	16	1.535.780.173	1.693.348.688
5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh	20		901.871.122	1.290.295.978
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	549.887.709	524.203.929
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		351.983.413	766.092.049
8. Thu nhập khác	31		-	1.820.259
9. Chi phí khác	32		-	(1.820.259)
10. Lợi nhuận khác	40		62.285.246	(13.617.749)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		351.983.413	764.271.790
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		70.396.683	153.218.410
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		281.586.730	611.053.380
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		75	163

Tổng Giám đốc



Đặng Thái Nguyên

Nghệ An, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03-CTCK
Đơn vị tính: VND

Số TT	Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	749.157.641	1.091.167.301
2	Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(624.793.831)	(729.911.205)
3	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(76.038.209)	(183.552.211)
4	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	6.534.230.661.328	1.240.317.139.270
5	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(6.534.520.359.024)	(1.240.946.892.791)
6	Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	122.850.000	150.783.860
7	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	(122.850.000)	(57.840.000)
8	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(763.352.393)	(272.706.632)
9	Tiền chi trả cho người lao động	11	(684.788.821)	(568.392.794)
10	Tiền chi trả lãi vay	12	(22.083.334)	(48.418.055)
11	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(44.348.593)	(74.654.427)
12	Tiền thu khác	14	269.934.713	275.898.595
13	Tiền chi khác	15	(377.938.138)	(533.443.739)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.863.948.661)	(1.580.822.828)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	-	(39.800.000)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.536.978.427	1.835.366.380
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.536.978.427	1.795.566.380
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.000.000.000	9.500.000.000
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	(9.500.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.000.000.000	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.673.029.766	214.743.552
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.001.373.035	37.061.471.186
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	41.674.402.801	37.276.214.738



Đặng Thái Nguyên
Nghệ An, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-CTCK

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”), đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An.

Các thành viên tham gia góp vốn của Công ty đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm:

<u>Bên góp vốn</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VNĐ)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	4.000.000.000	10,67%
Cá nhân			
Thái Thị Nga	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	400.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Doãn Sơn	400.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	400.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	400.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	200.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	320.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	280.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Doãn Lộc	100.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	50.000	500.000.000	1,33%
Cộng	3.750.000	37.500.000.000	100%

Theo Giấy phép được cấp, hoạt động chính của Công ty như sau:

Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính./.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính quy định chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

d) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

e) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hai năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

f) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

g) Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

h) Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

i) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

j) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25	Năm
- Máy móc thiết bị	03 - 08	Năm

- Thiết bị văn phòng	06	Năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05	Năm
- Tài sản khác	06	Năm

Tài sản cố định vô hình

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận yải sản cố định hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Lãi lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

k) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh là doanh thu từ lãi tiền gửi, phí ứng trước tiền bán.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm: doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, tư vấn doanh nghiệp, đấu giá và chuyển nhượng quyền bán chứng khoán.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

l) Thuế

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10/08/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Nghị định 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các nghĩa vụ thuế của Công ty như sau:

Thuế giá trị gia tăng: Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không chịu thuế giá trị gia tăng

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh cho hoạt động kinh doanh chính. Lợi nhuận từ các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

m) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

n) Các bên liên quan

Nhóm tổ chức, cá nhân liên quan tới một tổ chức hoặc một cá nhân là tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau:

- Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức đó;
- Là tổ chức kinh tế mà cá nhân đó nắm giữ từ 30% vốn điều lệ trở lên;
- Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân đó.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.958.009	23.948.382
Tiền gửi ngân hàng	903.033.619	9.719.511.304
Các khoản tương đương tiền	40.769.411.173	29.257.913.349
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại Ngân hàng Bắc Á	40.769.411.173	29.257.913.349
Cộng	41.674.402.801	39.001.373.035

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
Của Công ty Chứng khoán Của nhà đầu tư <i>Cổ phiếu</i>	16.008.470	133.137.327.000
Cộng	16.008.470	133.137.327.000

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ứng trước cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (hợp đồng nâng cấp phần mềm giao dịch trực tuyến)	124.920.000	-
Cộng	124.920.000	-

6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán T+3	251.712.880	862.290.000
Cộng	251.712.880	862.290.000

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.481.638	35.529.728
Cộng	9.481.638	35.529.728

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	326.000.061	463.560.061
Cộng	326.000.061	463.560.061

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VNĐ
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.937.530.760	117.863.381	3.055.394.141
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(654.569.293)	-	(654.569.293)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Giảm khác</i>	(654.569.293)	-	(654.569.293)
Số dư cuối kỳ	2.282.961.467	117.863.381	2.400.824.848
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	1.920.683.193	117.863.381	2.038.546.574
Tăng trong kỳ	139.616.007	-	139.616.007
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	139.616.007	-	139.616.007
Giảm trong kỳ	(610.614.882)	-	(610.614.882)
<i>Giảm khác</i>	(610.614.882)	-	(610.614.882)
Số dư cuối kỳ	1.449.684.318	117.863.381	1.567.547.699
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.016.847.567	-	1.016.847.567
Số dư cuối kỳ	833.277.149	-	833.277.149

(*) Giảm trong kỳ: Ghi giảm giá trị nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn về giá trị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.009.527.750	1.009.527.750
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.009.527.750	1.009.527.750
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	488.987.178	488.987.178
Khấu hao trong kỳ	62.632.980	62.632.980
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	551.620.158	551.620.158
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	520.540.572	520.540.572
Số dư cuối kỳ	457.907.592	457.907.592

11. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số dư đầu kỳ (gốc và lãi)	1.118.335.037	828.018.672
Nộp bổ sung	76.038.209	183.552.211
Lãi phân bổ trong kỳ (*)	-	106.764.154
Cộng	1.194.373.246	1.118.335.037

12. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngân hàng TMCP Bắc Á (*)	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-

(*) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 27706 ngày 09/04/2013, số 0030524 ngày 12/06/2013, số 0030574 ngày 13/06/2013 ký với Ngân hàng TMCP Bắc Á, kỳ hạn từ một đến ba tháng, lãi suất 14%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng này.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền công, tiền lương	3.800.000	4.800.000
Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán	6.496.177	2.082.925
Thuế khác	-	173.473
Cộng	10.296.177	7.056.398

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí phải trả (điện thoại, internet, taxi)	87.726.358	43.199.628
Chi phí lãi vay phải trả	68.583.333	-
Cộng	156.309.691	43.199.628

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả cho khách hàng giao dịch chứng khoán	331.153.000	1.348.897.006
Phải trả cho các Sở giao dịch, Trung tâm LKCKVN	-	92.965.860
Phải trả cho tổ chức, cá nhân khác	60.008.303	60.008.303
Cộng	391.161.303	1.501.871.169

16. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	37.500.000.000	251.618.989	251.618.989	251.618.989	2.136.041.194	40.390.898.161
Tăng vốn trong năm trước	-	30.705.089	30.705.089	30.705.089	924.925.692	1.017.040.959
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(158.820.356)	(158.820.356)
Số dư cuối năm trước	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	2.902.146.530	41.249.118.764
Số dư đầu kỳ	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	2.902.146.530	41.249.118.764
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	281.586.730	281.586.730
Giảm vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Số dư cuối kỳ	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	3.165.733.260	41.512.705.494

(*) Giảm vốn trong kỳ 18.000.000 VNĐ do thanh toán tiền thù lao cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ tháng 01 đến tháng 06/2013.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Bên góp vốn	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ	Tỷ lệ %
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Cá nhân			
Thái Thị Nga	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	2.800.000.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Doãn Lộc	1.000.000.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	500.000.000	500.000.000	1,33%
Cộng	37.500.000.000	37.500.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	37.500.000.000	37.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	37.500.000.000	37.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	749.007.709	880.148.695
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	27.727.700	16.364.010
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Doanh thu khác	1.660.915.886	2.087.131.961
<i>Doanh thu ứng trước tiền bán</i>	<i>51.129.000</i>	<i>131.793.000</i>
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi và phát vay Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>1.586.213.886</i>	<i>1.955.338.961</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>23.573.000</i>	-
Cộng	2.437.651.295	2.983.644.666

18. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.397.903.266	1.613.899.796
Chi phí lãi vay	90.666.667	48.418.055
Chi phí khác	47.210.240	31.030.837
Cộng	1.535.780.173	1.693.348.688

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	273.942.349	256.026.852
Chi phí vật liệu quản lý	12.320.000	4.068.027
Thuê, phí, lệ phí	7.511.700	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.144.440	142.458.250
Chi phí khác	91.969.220	118.650.800
Cộng	549.887.709	524.203.929

THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

20. Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á là cổ đông sáng lập, nắm giữ 10,67% vốn như sau:

Nghiệp vụ	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
				Cuối kỳ	
Tiền gửi ngân hàng	37.521.431.181	170.136.619.875	166.421.479.943	41.236.571.113	
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	-	6.399.687.306.261	6.399.687.306.261	-	
Vay tiền của Ngân hàng	-	7.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	
Nghiệp vụ			Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	
Chi phí thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Bắc Á			240.000.000	240.000.000	
Doanh thu môi giới trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á (giao dịch thông qua Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam)			276.534.100	-	
Doanh thu phí chuyển tiền thu được từ Ngân hàng TMCP Bắc Á			25.299.400	11.000.000	
Doanh thu lưu ký chứng khoán của Ngân hàng TMCP Bắc Á			27.727.700	16.364.010	

b) Số dư với các bên liên quan

Nghiệp vụ	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng cho Tổng Giám đốc	325.600.061	463.560.061

c) Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

Nội dung	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Thu nhập của Ban Giám đốc	183.000.000	222.045.455

21. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5,93%	6,92%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94,07%	93,08%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	9,26%	4,22%
<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	10,15	22,31
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	10,15	22,31
<i>(Tài sản lưu động-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	9,83	20,90
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	11,55%	20,48%
<i>Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0,62%	1,43%
<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn Điều lệ	%	0,75%	1,63%
<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ</i>			

22. Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính

d) Chính sách kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.674.402.801	39.001.373.035
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	814.666.120	1.290.629.335
Tài sản tài chính khác	548.531.717	499.089.789
Cộng	43.037.600.638	40.791.092.159

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay	3.000.000.000	-

Phải trả người bán và phải trả khác	1.081.847.398	2.267.275.662
Chi phí phải trả	156.309.691	-
Cộng	4.238.157.089	2.267.275.662

e) Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa áp dụng các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

f) Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

g) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Trong kỳ kế toán, Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

h) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.674.402.801	-	41.674.402.801
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	814.666.120	-	814.666.120
Tài sản tài chính khác	548.531.717	-	548.531.717
Cộng	43.037.600.638	-	43.037.600.638

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.001.373.035	-	39.001.373.035
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	1.290.629.335	-	1.290.629.335
Tài sản tài chính khác	499.089.789	-	499.089.789
Cộng	40.791.092.159	-	40.791.092.159

Công nợ tài chính

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.081.847.398	-	1.081.847.398
Chi phí phải trả	156.309.691	-	156.309.691
Cộng	4.238.157.089	-	4.238.157.089

Số đầu kỳ	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.267.275.662	-	2.267.275.662
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	2.267.275.662	-	2.267.275.662

i) Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Trong kỳ kế toán Công ty không có giao dịch gốc ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Trong kỳ kế toán, Công ty có phát sinh một số hợp đồng vay vốn với ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng, có lãi suất cố định trong thời gian đầu của hợp đồng, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào ngày đầu của kỳ hạn điều chỉnh tiếp theo. Đến kỳ hạn điều chỉnh, Bên cho vay sẽ gửi thông báo lãi suất vay áp dụng cho kỳ điều chỉnh đó vào ngày đầu tiên của kỳ hạn điều chỉnh bằng văn bản đến Bên vay. Lãi suất áp dụng với khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) sẽ theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không vượt quá 120% lãi suất trong hạn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Trong kỳ kế toán Công ty không có khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

23. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và năm tài chính 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.



Đặng Thái Nguyên
Nghệ An, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Nam